

ĐÓNG GÓP Ý KIẾN CHO DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

Luật sư Nguyễn Mạnh Dũng
& Đặng Vũ Minh Hà¹

I. Nhận xét chung:

1) Cơ sở học thuật:

Nhìn chung, Dự thảo Nghị định được xây dựng cơ bản dựa trên Luật mẫu của UNCITRAL về Hòa giải thương mại quốc tế (“**Luật mẫu**”). Tuy nhiên Dự thảo Nghị định còn bị ảnh hưởng quá nhiều của Luật Trọng tài thương mại 2010 (“**Luật TTTM**”). Điều này khiến một số điểm trong Nghị định trở nên bất hợp lý bởi lẽ: mặc dù Trọng tài và Hòa giải đều là các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ngoài tòa án (gọi tắt là ADR) nhưng hai phương thức này có những điểm khác nhau cơ bản. Trọng tài là một hình thức xét xử mang tính chất tranh tụng được tổ chức có hệ thống. Trong việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, trọng tài viên là người đứng ra phân xử tranh chấp giữa các bên. Trong khi đó, hòa giải chỉ là sự dàn xếp, thỏa thuận giữa các bên, không có việc phân xử mang tính chất tài phán. Hơn nữa, ngoài những thỏa thuận giữa các bên, các vấn đề về mặt thủ tục (quy tắc tố tụng) của trọng tài thường chặt chẽ hơn so với Hòa giải. Do đó việc áp đặt một cách cứng nhắc các quy tắc sử dụng trong Trọng tài vào Hòa giải sẽ khiến cho việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải trở nên phức tạp hơn, đi sai với bản chất của phương pháp này.

2) Căn cứ pháp lý quốc tế:

Phương pháp nội luật hóa các quy định của Luật mẫu là hợp lý, tuy nhiên, Luật mẫu đã được ban hành từ năm 2002 và cho đến nay vẫn chưa có những cập nhật để tương thích với những thay đổi của tình hình mới. Do đó, để bắt kịp với

¹ Luật sư Nguyễn Mạnh Dũng là Thạc Sĩ Luật Giải quyết tranh chấp quốc tế, Trường Luật Queen Mary, ĐHTH Luân Đôn và là thành viên Viện Trọng tài Luật Đôn (CIArb) và Ủy ban Trọng tài của Đoàn luật sư quốc tế IBA. Đặng Vũ Minh Hà là trợ lý nghiên cứu, Thạc sĩ Luật thương mại quốc tế, ĐH Leicester (Anh). Thông tin chi tiết có thể xem tại: <http://dzungsrt.com/our-people/>

xu hướng phát triển mới của hòa giải thương mại, Nghị định Hòa giải còn cần tham khảo và tiếp thu những quy định về hòa giải và mô hình các tổ chức hòa giải của các quốc gia trong khu vực đã thành công với phương thức này, cụ thể là Singapore và Hongkong.

3) Những vấn đề pháp lý cần giải quyết:

Ngoài những nhận xét cụ thể từng vấn đề của các Điều khoản được trình bày chi tiết ở phần sau, sau khi xem xét kỹ toàn bộ nội dung của Dự thảo Nghị định, chúng tôi có một số nhận xét chung như sau:

- a) Phạm vi áp dụng: Nghị định chưa phân biệt được rõ ràng phạm vi áp dụng của Hòa giải thương mại so với Hòa giải cơ sở, Hòa giải tại tòa án và trọng tài.
- b) *Khái niệm pháp lý*: Nghị định cần sử dụng thống nhất một số khái niệm như “hòa giải viên hoạt động độc lập”, “tổ chức hòa giải thương mại”, “thỏa thuận hòa giải”, “thỏa thuận hòa giải thành” và một số khái niệm khác nhằm tránh sự nhầm lẫn giữa các khái niệm.
- c) *Chính sách khuyến khích các tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải*: chính sách khuyến khích các tổ chức hòa giải và việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải chưa được thể hiện rõ và chưa phù hợp với hoàn cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam.
- d) *Cơ quan có quyền chỉ định hòa giải viên*: Nghị định chưa có quy định về cơ quan có thẩm quyền chỉ định hòa giải viên khi các bên không thống nhất được việc chỉ định Hòa giải viên.
- e) *Tiêu chuẩn của hòa giải viên*: Nghị định đưa ra các tiêu chuẩn cho hòa giải viên tương tự như đối với trọng tài viên. Tuy nhiên điều này là bất hợp lý và cần phải được xem xét lại.
- f) *Giá trị pháp lý của Thỏa thuận hòa giải*: Nghị định quy định quá cụ thể và chi tiết về nội dung và hình thức của thỏa thuận Hòa giải nhưng không có quy định về việc nếu các điều kiện đó không đạt được thì giá trị pháp lý của Thỏa thuận Hòa giải sẽ như thế nào?

Những vấn đề cụ thể khác xin xem tại phần nhận xét chi tiết sau đây.

II. Nhận xét chi tiết các Điều khoản của Nghị định

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2010/NĐ-CP

Dự thảo ngày 17/9/2014

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

Về hòa giải thương mại

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về phạm vi hòa giải thương mại, nguyên tắc hoạt động hòa giải thương mại, hòa giải viên, điều kiện thành lập và hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, trình tự, thủ tục tiến hành hòa giải, quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động hòa giải.

2. Nghị định này không điều chỉnh hoạt động hòa giải trong tố tụng tòa án, tố tụng trọng tài và hòa giải cơ sở.

Điều 2. Phạm vi giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại

1. Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại.

2. Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại.

3. Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng hòa giải.

Nhận xét 1:

Điều khoản này giống với Điều 2 của Luật TTTM, tuy nhiên điều 2 của Luật TTTM được thiết kế chủ yếu để giải quyết các tranh chấp hợp đồng trừ trường

hợp đặc biệt ngoại lệ. Vì vậy theo quan điểm của chúng tôi thì nên tiếp thu cách giải thích khái niệm “thương mại” của Luật mẫu để mở rộng đối tượng điều chỉnh của nghị định hòa giải thương mại so với Luật trọng tài thương mại².

Như đã nêu ở Điều 1 khoản 2 của Nghị định này, ngoài Hòa giải thương mại ra, pháp luật còn thừa nhận các hình thức Hòa giải trong tố tụng tòa án, tố tụng trọng tài và hòa giải cơ sở. Do đó, không phải tất cả các “tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng hòa giải” đều là tranh chấp thương mại và có thể giải quyết bằng hòa giải thương mại (ví dụ như tranh chấp có thể giải quyết bằng hòa giải cơ sở). Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng Nghị định cần phân biệt rõ được phạm vi áp dụng của Hòa giải thương mại với Hòa giải cơ sở, Hòa giải tại tòa án và trọng tài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Hòa giải thương mại* là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định của Nghị định này và quy tắc giải quyết tranh chấp của Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp tranh chấp được giải quyết tại Trung tâm hòa giải thương mại hoặc theo thỏa thuận của các bên trong trường hợp tranh chấp được giải quyết bởi hòa giải viên hoạt động độc lập.

2. *Thỏa thuận hòa giải* là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng hòa giải tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh.

3. *Các bên tranh chấp* là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam hoặc nước ngoài tham gia hòa giải thương mại với tư cách nguyên đơn, bị đơn.

4. *Tranh chấp có yếu tố nước ngoài* là tranh chấp phát sinh trong quan hệ thương mại, quan hệ pháp luật khác có yếu tố nước ngoài được quy định tại Bộ luật dân sự.

5. *Hòa giải viên hoạt động độc lập* là người được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp theo quy định của Nghị định này.

6. *Hòa giải viên của Trung tâm hòa giải thương mại* là hòa giải viên có tên trong danh sách của Trung tâm hòa giải thương mại được Trung tâm chỉ định để giải quyết tranh chấp theo quy định của Nghị định này và quy tắc giải quyết của Trung tâm

² Theo cách định nghĩa của Luật mẫu: Thuật ngữ “thương mại” được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm mọi vấn đề phát sinh từ quan hệ mang tính thương mại trong hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng. Quan hệ mang tính thương mại bao gồm, nhưng không giới hạn, các quan hệ sau đây: Mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện thương mại; ủy nhiệm thu; thuê mua; xây dựng; dịch vụ tư vấn; thiết kế kỹ thuật; li-xăng; đầu tư; tài trợ vốn; nghiệp vụ ngân hàng; bảo hiểm; thăm dò, khai thác; liên doanh và các hình thức hợp tác sản xuất khác; vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ.

7. *Trung tâm hòa giải thương mại* là trung tâm hòa giải được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định này.

8. *Địa điểm giải quyết tranh chấp* là nơi hòa giải viên hoạt động độc lập hoặc Trung tâm hòa giải thương mại tiến hành giải quyết tranh chấp theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên hoặc do hòa giải viên giải quyết tranh chấp quyết định nếu các bên không có thỏa thuận.

9. *Quyết định hòa giải* là quyết định của hòa giải viên trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Nhận xét 2:

- **Khoản 1:** Trong bản Sơ thảo trước đây của Nghị định, Khoản 1 của Điều này là sự tiếp thu định nghĩa về “Hòa giải thương mại” được ghi nhận tại Khoản 3 Điều 1 của Luật mẫu. Theo chúng tôi, định nghĩa đó rõ ràng và hợp lý hơn định nghĩa được sửa đổi như trong bản Dự thảo này. Theo Khoản 3 Điều 1 của Luật mẫu: “*Hòa giải thương mại là một thủ tục được gọi bằng cụm từ hòa giải, trung gian hay một cụm từ khác có nghĩa tương đương, trong đó các bên yêu cầu hòa giải viên hỗ trợ mình trong nỗ lực giải quyết theo thỏa thuận tranh chấp phát sinh từ quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại. Hòa giải viên không có quyền áp đặt giải pháp giải quyết tranh chấp cho các bên*”. Khoản 1 Điều 3 của Dự thảo giống như một điều khoản xác định luật áp dụng cho việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải hơn là một định nghĩa về hòa giải thương mại. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng có thể kết hợp cả hai cách để định nghĩa cụ thể hơn về hòa giải thương mại như sau: “*Hòa giải thương mại là một thủ tục được gọi bằng cụm từ hòa giải, trung gian hay một cụm từ khác có nghĩa tương đương, mà các bên thỏa thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp phát sinh từ quan hệ pháp luật trong hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng. Hòa giải thương mại được tiến hành theo quy định của Nghị định này và quy tắc giải quyết tranh chấp của Tổ chức hòa giải thương mại trong trường hợp tranh chấp được giải quyết tại Tổ chức đó hoặc theo thỏa thuận của các bên trong trường hợp tranh chấp được giải quyết bởi hòa giải viên hoạt động độc lập*”. Đoạn “*Hòa giải viên không có quyền áp đặt giải pháp giải quyết tranh chấp cho các bên*” trong định nghĩa cũ nên được lược bỏ bởi nó sẽ được quy định trong phần thủ tục hòa giải .

- **Khoản 2:** có thể tham khảo định nghĩa về thỏa thuận hòa giải trong *Pháp lệnh về Hòa giải của Hongkong năm 2012* như sau:

Thỏa thuận hòa giải là một thỏa thuận bằng văn bản được giao kết bởi hai hay nhiều bên đồng ý đưa tranh chấp ra giải quyết bằng hòa giải, bất kể:

(a) *Thỏa thuận được xác lập dưới hình thức điều khoản hòa giải trong hợp đồng hay một thỏa thuận riêng biệt.*

(b) *Thỏa thuận được xác lập trước hoặc sau khi tranh chấp phát sinh*

(c) *Hòa giải viên có được chỉ định vào thời điểm thỏa thuận được xác lập hay không*

Theo chúng tôi, cách định nghĩa này quy định đầy đủ về nội dung cũng như hình thức của thỏa thuận hòa giải

- **Khoản 3:** điều khoản này là một sự sao chép một cách cứng nhắc Luật TTTM và đã tạo ra một sự bất hợp lý. Bởi lẽ hòa giải không phải là một phương thức tranh tụng mà chỉ do các bên dàn xếp, thỏa thuận với nhau với sự hỗ trợ của một hòa giải viên. Chính vì nó không phải một hình thức tài phán (giống như trọng tài) nên không thể có bị đơn và nguyên đơn. Chúng tôi khuyến nghị bỏ cụm từ “*với tư cách nguyên đơn, bị đơn*” trong khoản này.

- **Khoản 5 và Khoản 6:** Định nghĩa về *Hòa giải viên hoạt động độc lập* tại Khoản 5 vẫn còn chung chung và gây nhầm lẫn. Hơn nữa, theo cách định nghĩa tại Khoản 6 này, việc giải quyết tranh chấp bằng Hòa giải tại Tổ chức Hòa giải thương mại đã hạn chế quyền tự do lựa chọn của các bên trong tranh chấp bởi các bên không được tự do lựa chọn hòa giải viên mà Hòa giải viên sẽ do Tổ chức Hòa giải thương mại chỉ định. Điều này là không hợp lý và đi ngược lại với tinh thần của việc giải quyết tranh chấp bằng Hòa giải nói riêng và các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ngoài tòa án (ADR) nói chung.

→ Chúng tôi cho rằng không nên phân biệt giữa *Hòa giải viên hoạt động độc lập* và *Hòa giải viên của Tổ chức Hòa giải thương mại* bởi thực tế các Hòa giải viên dù hoạt động độc lập hay nằm trong danh sách của một Tổ chức Hòa giải thương mại đều có những quyền và nghĩa vụ giống nhau. Thay vì phân biệt hai loại Hòa giải viên, Nghị định cần phân biệt rõ hai hình thức Hòa giải: *Hòa giải vụ việc* (Ad-hoc Mediation) và *Hòa giải tại Tổ chức Hòa giải* (Institutional Mediation). Với cả hai hình thức này, các bên tranh chấp đều có quyền lựa chọn Hòa giải viên để giải quyết tranh chấp của mình. Sự khác biệt giữa hai hình thức này nằm ở chỗ, đối với *Hòa giải vụ việc*, Hòa giải viên sẽ là Hòa giải viên hoạt động với tư cách độc lập, việc Hòa giải được tiến hành theo thỏa thuận của các bên. Còn đối với *Hòa giải tại Tổ chức Hòa giải*, Hòa giải viên có thể nằm trong hoặc ngoài Danh sách Hòa giải viên của Tổ chức đó nhưng phải tuân theo quy tắc hòa giải của Trung tâm mặc dù họ vẫn có quyền sửa đổi, bổ sung quy tắc đó cho tranh chấp cụ thể giữa các bên.

- **Khoản 8:** Theo như kiến nghị ở trên, nếu như không phân biệt giữa *Hòa giải viên hoạt động độc lập* và *Hòa giải viên trong Danh sách của Tổ chức Hòa giải thương mại* thì khoản này có thể được diễn đạt đơn giản hơn: “*Địa điểm hòa giải là nơi Hòa giải viên tiến hành giải quyết tranh chấp theo sự thỏa thuận của các bên hoặc do hòa giải viên quyết định nếu các bên không có thỏa thuận*”.
- **Khoản 9:** Hòa giải viên chỉ là một bên thứ ba hỗ trợ cho các bên đạt được thỏa thuận để giải quyết tranh chấp. Hòa giải viên không có quyền áp đặt các bên về một biện pháp giải quyết tranh chấp hay ra bất cứ quyết định nào trong quá trình giải quyết tranh chấp. Do đó, chúng tôi cho rằng, khái niệm này là không chính xác và không cần thiết nên có thể lược bỏ.

Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại

1. Hòa giải viên phải tôn trọng thỏa thuận của các bên nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội.
2. Hòa giải viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.
3. Các bên tranh chấp đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Hòa giải viên có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.
4. Mọi thông tin liên quan đến quá trình hòa giải đều phải được giữ bí mật trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác hoặc việc tiết lộ thông tin đó là cần thiết cho việc thực hiện thỏa thuận đạt được sau thủ tục hòa giải.

Nhận xét 3:

Đây là một Điều khoản sao chép từ Điều 4 của Luật TTTM. Về cơ bản, các nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải là như nhau, trong đó nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên (party autonomy) thể hiện tại khoản 1 là sự tiếp thu Điều 6 khoản 1 của Luật mẫu và nguyên tắc bảo mật (confidentiality) thể hiện tại khoản 4, tiếp thu Điều 9 của Luật mẫu là hai nguyên tắc quan trọng nhất.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, quan hệ giữa Hòa giải viên và các bên tranh chấp xét về bản chất là một quan hệ hợp đồng nên Hòa giải viên không có quyền áp đặt quyền và nghĩa vụ cho các bên. Do đó, nguyên tắc được nêu tại khoản 3 trên đây dường như là không hợp lý.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải thương mại

1. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp sử dụng phương thức hòa giải thương mại để giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

2. Khuyến khích huy động các nguồn lực xã hội để thành lập các tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải thương mại, đào tạo nhân lực hòa giải viên.

Nhận xét 4:

Điều này là nền tảng cho sự phát triển của Hòa giải tại Việt Nam. Tuy nhiên nó chưa được thể hiện cụ thể rõ ràng trong các điều khoản của Nghị định này. Cụ thể:

- **Khoản 1:** Ngoài các điều khoản quy định về vai trò quản lý của nhà nước với Hòa giải (Điều 31, 32 của Nghị định) chúng tôi không tìm thấy trong Nghị định này, chính sách cụ thể nào của nhà nước nhằm khuyến khích các bên tranh chấp sử dụng phương thức hòa giải. Liên quan đến vấn đề này, Điều 9 và 10 của *Chỉ thị 2008/52/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu về một số khía cạnh của Hòa giải trong các vấn đề Dân sự và Thương mại* có quy định rằng: để nâng cao vai trò và tối ưu hóa hiệu quả của hòa giải, các quốc gia thành viên được khuyến khích cung cấp các thông tin đến với đại chúng, đặc biệt là thông qua mạng Internet, về việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, thông tin về các hòa giải viên, các trung tâm cung cấp dịch vụ...
- **Khoản 2:** khoản 2 được cụ thể hóa tại chương III quy định về các Tổ chức Hòa giải. Tuy nhiên, các quy định tại Chương này không thực sự phù hợp với hoàn cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam và do đó đi ngược lại với mục đích thúc đẩy sự phát triển của Hòa giải. Sự bất hợp lý này sẽ được phân tích tại phần nhận xét chung về chương III ở dưới đây.

Điều 6. Điều kiện giải quyết tranh chấp bằng hòa giải

1. Tranh chấp được giải quyết bằng hòa giải nếu các bên có thoả thuận hòa giải. Thoả thuận hòa giải có thể được lập trước, hoặc sau khi xảy ra tranh chấp.

2. Trường hợp một bên tham gia thoả thuận hòa giải là cá nhân chết hoặc mất năng lực hành vi, thoả thuận hòa giải vẫn có hiệu lực đối với người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của người đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

3. Trường hợp một bên tham gia thoả thuận hòa giải là tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc chuyển đổi hình thức tổ chức, thoả thuận hòa giải vẫn có hiệu lực đối với tổ chức tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của tổ chức đó, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Nhận xét 5:

Điều này là sao chép một cách cứng nhắc Điều 5 của Luật TTTM. Tuy nhiên, đối với Hòa giải, điều này là không cần thiết. Việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải khác biệt cơ bản so với trọng tài ở chỗ nó dựa trên sự tự nguyện của các bên và không coi Thỏa thuận hòa giải là nền tảng, điều kiện tiên quyết để tiến hành hòa giải. Hơn nữa, Thỏa thuận hòa giải cũng không có giá trị ràng buộc như Thỏa thuận trọng tài, theo Điều 4 khoản 2 của Luật mẫu, một bên có quyền từ chối hòa giải kể cả khi đã có Thỏa thuận hòa giải. Hoặc trong bất cứ giai đoạn nào của việc giải quyết tranh chấp bằng Hòa giải, một bên hoặc các bên đều có quyền chấm dứt hòa giải.

Chương II HÒA GIẢI VIÊN

Điều 7. Tiêu chuẩn của hòa giải viên

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật dân sự; có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín, độc lập, vô tư, khách quan;
2. Có trình độ đại học và đã qua thực tế công tác theo ngành đã học ít nhất từ 05 năm trở lên;
3. Có kỹ năng hòa giải, hiểu biết pháp luật, hiểu biết về kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực liên quan.
4. Không phải là bị can, bị cáo, người đang chấp hành án hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích.

Nhận xét 6:

Đây là điều kiện cần để một người có thể trở thành hòa giải viên, Điều 8 là điều kiện đủ. Về các điều kiện được nêu trong Điều 7, chúng tôi có một số nhận xét như sau:

- **Khoản 1:** Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với điều kiện hòa giải viên phải *“Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật dân sự; có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín”*, tuy nhiên Nghị định này hay bất kỳ văn bản pháp luật nào khác cũng không quy định rõ ràng như thế nào là *“có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín”*. Có phải chăng tiêu chí này sẽ bị trùng với tiêu chí được nêu tại Khoản 4 của Điều này. Chúng tôi ủng hộ quan điểm của *Nhóm chuyên gia về Trọng tài và Hòa giải-Bộ phận Xử lý Nợ và Giải thể Doanh nghiệp, Khối Thương mại và Cạnh tranh, Nhóm Ngân hàng Thế giới* trong bản đóng góp ý kiến ngày 10/7/2014 rằng cần có hướng dẫn cụ thể về cách xác định *“phẩm chất đạo đức tốt và có uy tín”* của Hòa giải viên.

Hơn nữa, tính “*độc lập, vô tư, khách quan*” của Hòa giải viên dường như là một nghĩa vụ của hòa giải viên khi giải quyết tranh chấp hơn là một tiêu chuẩn. Tính độc lập, vô tư và khách quan đó phải được xem xét trong từng trường hợp cụ thể chứ không thể được coi là một tiêu chuẩn chung. Hơn nữa, cũng không có quy định nào của pháp luật hay hướng dẫn nào để có thể xác định được một trọng tài viên có độc lập, vô tư và khách quan hay không. Do đó, chúng tôi cho rằng không nên đề tiêu chí này trong Điều này.

- **Khoản 2:** Tiêu chuẩn này không được quy định trong Luật mẫu và thường các quốc gia phát triển trên thế giới cũng không có yêu cầu rằng các Hòa giải viên phải có bằng đại học. Chúng tôi cũng đồng ý với quan điểm của *Nhóm chuyên gia về Trọng tài và Hòa giải-Bộ phận Xử lý Nợ và Giải thể Doanh nghiệp, Khối Thương mại và Cạnh tranh, Nhóm Ngân hàng Thế giới (“WBIFC”)* cho rằng, yêu cầu về trình độ đại học của Hòa giải viên là không hợp lý. Bởi trên thực tế, có nhiều người có thâm niên và kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan nhưng lại không có bằng đại học.

- **Khoản 3:** Chúng tôi muốn biết rõ rằng: cần hiểu biết ở mức độ nào về kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực có liên quan? Liệu tiêu chuẩn này có trùng với tiêu chuẩn tại khoản 2 không? Điều này cần được hướng dẫn hoặc giải thích cụ thể hơn.

Điều 8. Bồi dưỡng kỹ năng hòa giải

1. Người muốn trở thành hòa giải viên phải trải qua lớp bồi dưỡng bắt buộc về kỹ năng hòa giải.

2. Hòa giải viên được bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên trong quá trình hoạt động.

3. Việc bồi dưỡng kỹ năng hòa giải và bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Nhận xét 7:

Điều 8 quy định điều kiện đủ để một người có thể trở thành Hòa giải viên “*phải trải qua lớp bồi dưỡng bắt buộc về kỹ năng hòa giải*”. Điều này là hoàn toàn không khả thi vì điều này tương tự như quy định phải được Bộ tư pháp cấp thẻ hòa giải viên thì mới được tiến hành hòa giải mà những người được cấp thẻ chưa chắc đã các bên tranh chấp lựa chọn hòa giải. Tuy nhiên Điều này không quy định rõ ràng, để được tham gia lớp bồi dưỡng bắt buộc về kỹ năng hòa giải, một người có cần phải đạt được tất cả các tiêu chuẩn ở Điều 7 hay không? Điều này cần được quy định cụ thể trong hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Bên cạnh đó, hướng dẫn của Bộ Tư pháp cũng cần làm rõ việc bồi dưỡng nghiệp vụ “thường xuyên” được thực hiện như thế nào? Bao nhiêu lâu sẽ được bồi dưỡng một lần? Hình thức bồi dưỡng như thế nào?

Điều 9. Công nhận hòa giải viên

Phương án 1: Do các tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải lựa chọn, lập danh sách hòa giải viên của tổ chức mình, tương tự như danh sách trọng tài viên của các Trung tâm trọng tài hiện nay và được Bộ Tư pháp công bố danh sách.

Phương án 2: Thông qua một cơ quan nhà nước (Bộ Tư pháp, Tòa án hoặc cơ quan khác) công nhận tư cách hòa giải viên, có thể cấp giấy chứng nhận hoặc cấp Thẻ hòa giải viên.

Nhận xét 8:

Chúng tôi ưu tiên lựa chọn Phương án 1. Tuy nhiên liên hệ với Điều 8, chúng tôi thấy rằng, nếu như yêu cầu trải qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải là bắt buộc để trở thành hòa giải viên, thì việc công nhận Hòa giải viên hoạt động độc lập sẽ trở nên khó khăn nếu phương pháp công nhận Hòa giải viên là phương án 1.

Do đó, chúng tôi cho rằng, yêu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ Hòa giải viên chỉ nên khuyến khích chứ không nên bắt buộc. Việc bắt buộc Hòa giải viên phải được đào tạo để được công nhận nên để cho các Tổ chức Hòa giải thương mại tự quy định. Với những Hòa giải viên Hoạt động độc lập, nếu các bên tự nguyện lựa chọn Hòa giải viên đó, dù họ chưa được đào tạo kỹ năng hòa giải hay chưa được công nhận thì Hòa giải viên đó vẫn có thể thực hiện nhiệm vụ hòa giải theo thỏa thuận của các bên.

Nhìn chung, việc quy định bắt buộc về việc bồi dưỡng, đào tạo Hòa giải viên và công nhận Hòa giải viên đã làm hạn chế quyền tự do quyết định của các bên trong tranh chấp, một trong những nguyên tắc cơ bản của việc giải quyết tranh chấp bằng Hòa giải.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên

1. Hoạt động độc lập, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên;
2. Tuân thủ pháp luật, tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của hòa giải viên;
3. Bảo vệ bí mật thông tin về vụ tranh chấp mà mình giải quyết, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Hòa giải viên không được đồng thời đảm nhiệm vai trò đại diện hay tư vấn cho một trong các bên.

5. Hòa giải viên không được thực hiện chức năng trọng tài đối với cùng vụ tranh chấp đang hoặc đã tiến hành hòa giải, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Nhận xét 9:

Mối quan hệ giữa Hòa giải viên và các bên tranh chấp không giống như Mối quan hệ giữa Trọng tài viên và nguyên đơn, bị đơn. Vì Trọng tài là một thủ tục xét xử mang tính chất tài phán nên nếu như các thủ tục bắt buộc không được tuân thủ, Trọng tài viên không làm đúng nghĩa vụ của mình thì phán quyết trọng tài có thể bị hủy hoặc không được công nhận và cho thi hành. Tuy nhiên Hòa giải thì không như vậy, Hòa giải hoàn toàn dựa trên sự tự nguyện của các bên, mối quan hệ giữa hòa giải viên và các bên tranh chấp sử dụng dịch vụ hòa giải là mối quan hệ có tính chất hợp đồng. Do đó, chúng tôi cho rằng pháp luật không nên quy định qua chi tiết về những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên, trừ những vấn đề liên quan đến quy tắc hành xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của Hòa giải viên.

Chúng tôi cho rằng việc quy định chi tiết quyền và nghĩa vụ của Hòa giải viên như trong điều này là không cần thiết. Và nếu như vẫn quy định như vậy thì chúng tôi có một số ý kiến như sau:

- **Khoản 1:** Nên đưa tiêu chuẩn “độc lập, vô tư, khách quan” tại Điều 7 Khoản 1 xuống đây thì sẽ hợp lý hơn. Dự thảo đã sửa từ “trung lập” trong bản sơ thảo cũ thành “độc lập”. Theo chúng tôi, việc sửa đổi này là hợp lý. Tuy nhiên, cần phải thêm cả “vô tư, khách quan” để nói về nghĩa vụ của Hòa giải viên. Nếu chỉ để là “hoạt động độc lập” thì sẽ dễ gây nhầm lẫn với Hòa giải viên hoạt động độc lập.
- **Khoản 2:** tính đến thời điểm hiện nay, chưa có một bộ quy tắc ứng xử đạo đức nghề nghiệp trọng tài viên nào được chính thức ban hành (trừ các bộ quy tắc ứng xử do các trung tâm trọng tài tự ban hành) mặc dù Luật TTTM đã có hiệu lực được 3 năm. Do đó, chúng tôi cho rằng, nếu vẫn còn giữ tiêu chuẩn này thì cơ quan có chức năng (chẳng hạn như Bộ Tư Pháp) cần ban hành một bộ Quy tắc ứng xử đạo đức nghề nghiệp của Hòa giải viên để các Hòa giải viên tiện tham chiếu. Có thể tham khảo Quy tắc ứng xử của Hòa giải viên của châu Âu³.

³ Tham khảo bản tiếng Anh của Quy tắc ứng xử của Hòa giải viên của châu Âu tại đây: http://ec.europa.eu/civiljustice/adr/adr_ec_code_conduct_en.pdf

Điều 11. Hình thức hoạt động của hòa giải viên

Hòa giải viên được lựa chọn hoạt động theo một trong hai hình thức sau đây:

1. Hòa giải viên hoạt động tại Trung tâm hòa giải thương mại;
2. Hòa giải viên hoạt động độc lập.

Nhận xét 10:

Các khái niệm “hòa giải viên hoạt động tại Trung tâm Hòa giải thương mại” và “hòa giải viên hoạt động độc lập” cần được làm rõ trong mối tương quan với “Hòa giải tại Trung tâm Hòa giải thương mại” và “Hòa giải vụ việc” như đã được phân tích trong nhận xét tại Điều 3 ở trên. Điều này là không hợp lý bởi một người hoàn toàn có thể là hòa giải viên thuộc danh sách của một tổ chức hòa giải nhưng vẫn có thể là hòa giải viên hoạt động độc lập theo lựa chọn của người sử dụng dịch vụ hòa giải.

Chương III

TỔ CHỨC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

Điều 12. Địa vị pháp lý của Trung tâm hòa giải thương mại

1. Trung tâm hòa giải thương mại được thành lập theo quy định của Nghị định này, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, thực hiện cung cấp dịch vụ về hòa giải thương mại.

2. Trung tâm trọng tài được lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện ở trong nước và nước ngoài.

3. Trung tâm hòa giải có Ban điều hành và Ban thư ký. Cơ cấu, bộ máy của Trung tâm hòa giải do điều lệ của Trung tâm quy định.

Ban điều hành Trung tâm hòa giải gồm có Chủ tịch, một hoặc các Phó Chủ tịch, có thể có Tổng thư ký do Chủ tịch Trung tâm hòa giải cử. Chủ tịch Trung tâm hòa giải là hòa giải viên.

4. Trung tâm hòa giải có danh sách hòa giải viên.

Nhận xét 11:

Ở khoản 2 phải là “trung tâm Hòa giải thương mại” thay vì “trung tâm trọng tài”.

Chúng tôi không ủng hộ việc thống nhất cách gọi tổ chức cung cấp dịch vụ về hòa giải thương mại chỉ là “Trung tâm Hòa giải thương mại” theo như ý kiến góp ý của WBIFC. Thực tế trên thế giới cho thấy các tổ chức hòa giải có thể có

nhiều tên gọi khác nhau nhưng đều được phép cung cấp dịch vụ hòa giải. Do đó, không cần thiết phải quy định tất cả các tổ chức hòa giải đều phải tên là “Trung tâm Hòa giải thương mại”. Hơn nữa, điều khoản này không đề cập đến địa vị pháp lý của các Trung tâm trọng tài có cả chức năng hòa giải (chẳng hạn như Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam hiện nay), liệu có phải thành lập mới với Ban Điều hành mới không? Hay có thể giữ nguyên như hiện tại?

Có thể tham khảo thêm các mô hình Trung tâm Hòa giải thương mại đạt được nhiều thành công trong khu vực như: Trung tâm trọng tài quốc tế Hồng Kong (HKIAC)⁴, Trung tâm hòa giải Singapore (SMC)⁵ hoặc trung tâm hòa giải quốc tế Singapore (SIMC)⁶, các trung tâm này cung cấp rất nhiều dịch vụ liên quan đến giải quyết tranh chấp bao gồm cả dịch vụ hòa giải, hòa giải trực tuyến và các khóa đào tạo hòa giải viên.

Điều 13. Tên gọi Trung tâm hòa giải thương mại

1. Tên của Trung tâm hòa giải thương mại phải bao gồm cụm từ “Trung tâm hòa giải thương mại”. Trung tâm hòa giải thương mại hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

2. Tên của Trung tâm hòa giải thương mại được đặt bằng tiếng Việt, tránh đặt tên trùng lặp, gây nhầm lẫn. Trung tâm hòa giải thương mại có thể dùng tên viết tắt, tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài.

Điều 14. Điều kiện và thủ tục thành lập Trung tâm hòa giải thương mại

1. Trung tâm hòa giải thương mại được thành lập khi có ít nhất năm sáng lập viên là công dân Việt Nam có đủ điều kiện là hòa giải viên quy định tại Điều 5 của Nghị định này đề nghị thành lập và được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập;

2. Hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm hòa giải thương mại gồm:

a) Đơn đề nghị thành lập;

⁴ Các thông tin về dịch vụ Hòa giải của Trung tâm trọng tài quốc tế Hongkong có thể tìm thấy tại địa chỉ: <http://www.hkiac.org/en/mediation>

⁵ <http://www.mediation.com.sg/>

⁶ Trung tâm hòa giải quốc tế Singapore (SIMC) sẽ được thành lập trong thời gian tới, đặt trụ sở tại Maxwell Chamber, là trung tâm giải quyết tranh chấp tích hợp lớn nhất thế giới với tổ hợp các phòng họp và các điều kiện vật chất khác để tổ chức các phiên họp trọng tài hoặc hòa giải. SMC và SIAC cũng được đặt tại đây. SIMC sẽ cung cấp các dịch vụ hòa giải chuyên nghiệp như hòa giải trực tuyến, quản lý tranh chấp, cung cấp hồ sơ của các hòa giải viên (bao gồm cả những ý kiến phản hồi từ những người đã sử dụng trước) và nhiều dịch vụ khác liên quan đến hòa giải.

- b) Dự thảo điều lệ của Trung tâm theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;
- c) Danh sách các sáng lập viên và các giấy tờ kèm theo chứng minh những người này có đủ điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 15. Đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy phép thành lập, Trung tâm hòa giải phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở. Hết thời hạn này nếu Trung tâm trọng tài không đăng ký thì giấy phép không còn giá trị.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại gồm:

- a) Đơn đăng ký hoạt động;
- b) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Trung tâm;
- c) Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập hoặc văn bản thỏa thuận về việc thành lập;
- d) Bản sao văn bản cử người đứng đầu/người đại diện theo pháp luật của Trung tâm.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hòa giải. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm hòa giải, Sở Tư pháp gửi 01 bản sao Giấy đăng ký hoạt động cho Bộ Tư pháp.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm hòa giải thương mại

- 1. Xây dựng điều lệ của tổ chức phù hợp với những quy định của Nghị định này.
- 2. Xây dựng tiêu chuẩn hòa giải viên và quy trình xét chọn, lập danh sách, xóa tên hòa giải viên trong danh sách hòa giải viên của tổ chức mình.
- 3. Gửi danh sách hòa giải viên và những thay đổi về danh sách hòa giải viên cho Bộ Tư pháp để công bố.
- 4. Chỉ định hòa giải viên theo yêu cầu của một bên hoặc các bên.
- 5. Cung cấp dịch vụ hòa giải thương mại, dịch vụ hành chính, văn phòng và các dịch vụ khác liên quan đến việc giải quyết tranh chấp.
- 7. Thu phí hòa giải và các khoản hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động hòa giải.
- 8. Trả thù lao và các chi phí khác cho hòa giải viên.

9. Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng giải quyết tranh chấp cho hòa giải viên.

10. Định kỳ hàng năm báo cáo Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động về hoạt động của tổ chức hòa giải.

11. Lưu trữ hồ sơ, cung cấp bản sao biên bản hòa giải theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nhận xét 12:

Khoản 2: Theo khoản 2 của Điều này, Trung tâm Hòa giải thương mại có quyền xây dựng tiêu chuẩn Hòa giải viên, như vậy Trung tâm Hòa giải có thể đưa ra các tiêu chí khác với các tiêu chuẩn ở Điều 7 hay không?

Điều 17. Chấm dứt hoạt động

1. Trung tâm hòa giải thương mại chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp được quy định tại điều lệ của Trung tâm;

c) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điều lệ Trung tâm, chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Trung tâm hòa giải thương mại phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp của địa phương nơi đặt trụ sở.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Sở Tư pháp ra quyết định công bố về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại và đăng tải trên phương tiện thông tin địa chúng, trang thông tin điện tử của địa phương.

Trung tâm hòa giải thương mại phải thanh thanh lý các hợp đồng, hoàn tất các vụ việc đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính khác; nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp; nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

Nhận xét chung 13 về Chương III:

Nội dung của Chương này là một sự sao chép cứng nhắc Chương IV của Luật TTTM. Điều này không phù hợp với hoàn cảnh kinh tế xã hội của Việt Nam cũng như bản chất của việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải. Chúng tôi cho rằng, việc quy định như vậy sẽ gây ra hiện tượng hàng loạt các tổ chức hòa giải mới mọc lên nhưng hoạt động không thực sự hiệu quả và do đó sẽ khiến cho

việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải không đạt được sự tín nhiệm của doanh nghiệp. Chính vì vậy, để khuyến khích việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, thể hiện đúng tinh thần của Điều 5 của Nghị định, chúng tôi đưa ra ý kiến về việc xây dựng các tổ chức hòa giải thương mại như sau:

- **Mô hình 1 - Cho phép các Trung tâm trọng tài cung cấp dịch vụ hòa**

giải: Tính đến tháng 8 năm 2014, trên cả nước có tất cả 8 Trung tâm Trọng tài được Bộ Tư pháp cấp giấy phép hoạt động. Học tập theo mô hình của trung tâm Trọng tài quốc tế Hongkong (HKIAC) có thể cho phép các trung tâm trọng tài này cung cấp cả dịch vụ hòa giải. Trên thực tế, hiện nay Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) đang cung cấp cả dịch vụ hòa giải. Do đó, nếu như theo quy định tại Chương này thì VIAC sẽ phải thành lập tổ chức hòa giải riêng theo Nghị định này, và như thế thì hoàn toàn bất hợp lý. Do đó, chúng tôi khuyến khích việc áp dụng và mở rộng mô hình của HKIAC và VIAC để tạo nên những tổ chức cung cấp dịch vụ ADR thực sự hiệu quả tại Việt Nam.

- **Mô hình 2 - cho phép các tổ chức đại diện của doanh nghiệp cung cấp**

dịch vụ hòa giải: hiện nay, các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam thường tham gia các tổ chức đại diện như Eurocharm, Amcharm, VCCI, Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội da giày... Các tổ chức này thường có chức năng đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các doanh nghiệp. Do đó, các tổ chức này cũng có thể cung cấp các dịch vụ giải quyết tranh chấp thay thế ngoài tòa án (ADR) trong đó có hòa giải để bảo vệ quyền lợi của các thành viên của tổ chức. Đây cũng là mô hình được rất nhiều các tổ chức thương mại, dịch vụ của Singapore áp dụng, ví dụ như Tổ chức Giải quyết tranh chấp Bảo hiểm (IDRO), Bộ phận Hòa giải khách hàng thuộc Hiệp hội Ngân hàng Singapore (ABS), Phòng Quan hệ khách hàng thuộc Hiệp hội quốc gia các Đại lý du lịch của Singapore (NATAS)...

- **Mô hình 3 - Xây dựng một trung tâm Hòa giải quốc gia trên quy mô**

cả nước: đây là mô hình của Trung tâm Hòa giải Singapore (SMC) đã được thành lập và hoạt động từ năm 1997 đến nay và đã đạt được một số thành công nhất định hay Trung tâm Hòa giải quốc tế Singapore (SIMC) sắp được thành lập trong thời gian tới. Tuy nhiên mô hình này đòi hỏi một sự đầu tư lớn từ nhà nước, tạo điều kiện để xây dựng cơ sở vật chất đầy đủ để tổ chức các phiên họp hòa giải để giải quyết tranh chấp.

- **Hoặc kết hợp giữa các mô hình nêu trên.**

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

Điều 18. Thỏa thuận hòa giải

1. Thỏa thuận hòa giải có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản hòa giải trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng.

2. Thỏa thuận hòa giải hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của thỏa thuận hòa giải.

3. Thỏa thuận hòa giải phải được xác lập dưới dạng văn bản. Các hình thức thỏa thuận sau đây cũng được coi là xác lập dưới dạng văn bản:

a) Thỏa thuận được xác lập qua trao đổi giữa các bên bằng telegram, fax, telex, thư điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Thỏa thuận được xác lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên;

c) Thỏa thuận được luật sư, công chứng viên hoặc tổ chức có thẩm quyền ghi chép lại bằng văn bản theo yêu cầu của các bên;

d) Trong giao dịch các bên có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện thỏa thuận hòa giải như hợp đồng, chứng từ, điều lệ công ty và những tài liệu tương tự khác.

Nhận xét 14:

Xem thêm cách định nghĩa của Thỏa thuận Hòa giải như đã được nhận xét tại Điều 3 khoản 2 và giá trị pháp lý của thỏa thuận Hòa giải nêu ở phần nhận xét tại Điều 6 ở trên. Chúng tôi cho rằng không cần thiết phải có những quy định cứng nhắc về hình thức của thỏa thuận hòa giải bởi thực tế thỏa thuận hòa giải không phải là nền tảng của hòa giải giống như thỏa thuận trọng tài là nền tảng của tố tụng trọng tài. Hòa giải hoàn toàn dựa trên tinh thần tự nguyện của các bên nên không nhất thiết thỏa thuận hòa giải phải tuân theo các quy định cứng nhắc như trong Điều này. Nếu như định nghĩa của Thỏa thuận hòa giải đã được nêu cụ thể như chúng tôi đề xuất ở Điều 3 khoản 2 thì Điều này sẽ trở nên thừa và không cần thiết.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình hòa giải

1. Lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải.

2. Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải.
3. Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai.
4. Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải.
5. Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan.
6. Tôn trọng hòa giải viên, quyền của các bên có liên quan.

Nhận xét 15:

Như đã nhận xét tại Điều 10 phía trên đây, chúng tôi đặc biệt lưu ý rằng việc giải quyết tranh chấp bằng hòa giải không giống như trọng tài bởi nó không phải là một hình thức tranh tụng. Hòa giải hoàn toàn dựa trên tinh thần tự nguyện và thỏa thuận giữa các bên. Do đó, chúng tôi cho rằng việc quy định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải là không cần thiết. Vì trọng tài là một hình thức tài phán nên các trọng tài viên và các bên buộc phải tuân theo các quy định về thủ tục nhất định nếu không muốn phán quyết bị hủy hoặc không được công nhận và cho thi hành nhưng trong hòa giải, các bên tranh chấp chỉ bị ràng buộc với nhau bởi nghĩa vụ hợp đồng do đó quyền và nghĩa vụ của họ như thế nào là do các bên tự quyết định chứ không nên được quy định cứng nhắc bởi pháp luật. Mặt khác, việc quy định này dường như là thừa bởi lẽ nếu các bên có vi phạm các nghĩa vụ ở trên đây thì cũng không có chế tài để xử lý việc vi phạm đó.

Vì các lí do nêu trên, chúng tôi cho rằng Điều khoản này là không cần thiết và có thể lược bỏ.

Điều 20. Lựa chọn, chỉ định hòa giải viên

1. Các bên có quyền thỏa thuận về việc lựa chọn hòa giải viên độc lập hoặc đề nghị Trung tâm hòa giải thương mại chỉ định hòa giải viên phù hợp.
2. Việc chỉ định hòa giải viên thông qua Trung tâm hòa giải thương mại được thực hiện theo điều lệ, quy chế hoạt động của tổ chức đó và đảm bảo phù hợp với các quy định tại Nghị định này.

Nhận xét 16:

- Điều khoản này dựa trên Điều 5 của Luật mẫu.
- **Khoản 1:** chúng tôi khuyến nghị rằng nên sử dụng thống nhất từ “hòa giải viên hoạt động độc lập” chứ không phải “hòa giải viên độc lập” nhằm tránh sự nhầm lẫn như đã nêu ở nhận xét tại Điều 10 khoản 1 của Nghị định này.

Theo như Khoản 1 Điều này, các bên được quyền lựa chọn Hòa giải viên để giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, điều khoản này thiếu cơ chế chỉ định hòa giải viên (appointing authority). Có thể tham khảo Điều 5 khoản 3,4,5 của Luật mẫu. Theo Luật mẫu, các bên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân trợ giúp trong việc chỉ định hòa giải viên.

Điều 21. Địa điểm, thời gian hòa giải

1. Thủ tục hòa giải đối với một tranh chấp đã phát sinh bắt đầu vào ngày các bên tranh chấp đạt được thỏa thuận về việc tiến hành thủ tục hòa giải đó.

2. Nếu bên đưa ra đề nghị hòa giải không nhận được trả lời chấp nhận đề nghị hòa giải của bên kia trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày gửi đề nghị hòa giải, hoặc bất kỳ một thời hạn nào khác nêu cụ thể trong đề nghị hòa giải, thì bên đưa ra đề nghị hòa giải có thể hiểu rằng bên được đề nghị từ chối đề nghị hòa giải.

3. Địa điểm hòa giải được lựa chọn theo thỏa thuận của các bên hoặc theo lựa chọn của hòa giải viên trong trường hợp các bên không có thỏa thuận.

Nhận xét 17:

Chúng tôi cho rằng việc đặt tiêu đề Điều này là “*Địa điểm, thời gian hòa giải*” là không hợp lý bởi có 2 vấn đề được đặt ra trong Điều này đó là: Thời điểm bắt đầu hòa giải và địa điểm tiến hành hòa giải. Chúng tôi cho rằng có thể tách 2 vấn đề này ra thành 2 điều khoản riêng biệt.

Điều 22. Thủ tục tiến hành hòa giải

1. Các bên có quyền lựa chọn quy tắc hòa giải của Trung tâm hòa giải thương mại làm phương thức tiến hành hòa giải hoặc thỏa thuận phương thức tiến hành hòa giải.

2. Tranh chấp có thể do một hoặc nhiều hòa giải viên tiến hành theo thỏa thuận của các bên.

3. Tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình hòa giải, hòa giải viên đều có quyền đưa ra các đề xuất nhằm giải quyết vụ tranh chấp.

Nhận xét 18:

- Điều khoản này góp nhặt những nội dung của các điều khoản khác nhau trong luật mẫu (khoản 1 tương ứng với Điều 6 khoản 1; khoản 2 tương ứng với Điều 4 khoản 1, khoản 3 tương ứng với Điều 6 khoản 4).

- Trước hết, chúng tôi cho rằng quy định về số lượng Hòa giải viên nên được chuyển sang Điều 20 về lựa chọn hòa giải viên.
- Khoản 3 của Điều này trùng với khoản 4 của Điều 23, do đó cần phải bỏ bớt đi một khoản để tránh sự trùng lặp. Theo ý kiến của chúng tôi, nên bỏ khoản 3 của Điều này và giữ lại khoản 4 của Điều 23 vì nội dung liên quan đến tiêu đề của điều khoản hơn.

Điều 23. Vai trò của hòa giải viên

1. Bằng nỗ lực của mình, hòa giải viên giúp các bên một cách vô tư và độc lập để đạt được giải pháp giải quyết tranh chấp theo thỏa thuận.

2. Hòa giải viên tuân thủ các nguyên tắc khách quan và công bằng, và đặc biệt phải tính tới quyền và nghĩa vụ của các bên, tập quán thương mại có liên quan và hoàn cảnh xung quanh tranh chấp, bao gồm cả thực tiễn kinh doanh trước đây giữa các bên.

3. Hòa giải viên có thể tiến hành quá trình hòa giải theo cách thức mà hòa giải viên cho là phù hợp, có tính tới hoàn cảnh của vụ việc, mong muốn mà các bên có thể bày tỏ, bao gồm cả yêu cầu của một bên được trình bày ý kiến với hòa giải viên, và sự cần thiết phải giải quyết tranh chấp nhanh chóng.

4. Tại bất kỳ thời điểm nào của quá trình hòa giải, hòa giải viên có thể đưa ra đề xuất về việc giải quyết tranh chấp. Đề xuất này không cần thiết phải lập bằng văn bản và không cần phải nêu rõ lý do.

Nhận xét 19:

Theo chúng tôi, nên xem xét gộp Điều này và Điều 20 thành một trên tinh thần tiếp thu Điều 6 của Luật mẫu.

Điều 24. Giao dịch giữa các hòa giải viên và các bên

1. Hòa giải viên có thể mời các bên tới gặp hoặc có thể giao dịch với họ bằng miệng hoặc bằng văn bản. Hòa giải viên cũng có thể gặp hoặc giao dịch đồng thời với tất cả các bên hoặc từng bên một.

2. Nếu các bên không thỏa thuận về nơi gặp gỡ với hòa giải viên, nơi gặp gỡ do hòa giải viên quyết định sau khi bàn bạc với các bên, có tính tới hoàn cảnh tiến hành hòa giải.

Nhận xét 20:

- Theo chúng tôi, tiêu đề của Điều này nên đặt chính xác là “Liên lạc giữa các hòa giải viên và các bên” thì sẽ hợp lý hơn. Từ “giao dịch” (trong

tiếng Anh là trade hoặc transactions) thường liên quan đến việc trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ. Từ “liên lạc” (trong tiếng Anh là communications) sẽ là phù hợp với hoàn cảnh hơn.

- Theo khoản 1 của Điều này: “*Hòa giải viên có thể mời các bên tới gặp...*”, điều này ngầm ý là các bên không thể yêu cầu được gặp Hòa giải viên? Theo chúng tôi, việc sử dụng ngôn ngữ như vậy không chính xác. Khoản này có thể được diễn đạt lại rằng: “*Hòa giải viên có thể gặp trực tiếp các bên hoặc trao đổi với họ bằng văn bản. Hòa giải viên cũng có thể gặp hoặc liên lạc đồng thời với tất cả các bên hoặc từng bên một*”. Theo cách diễn đạt này thì các bên có thể yêu cầu được gặp Hòa giải viên chứ không chỉ Hòa giải viên mới có quyền “*mời các bên tới gặp*”.

Điều 25. Hòa giải thành

1. Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp các bên đạt được thỏa thuận hòa giải, các bên sẽ soạn thảo và ký thỏa thuận hòa giải thành hoặc trường hợp theo yêu cầu của các bên, hòa giải viên sẽ soạn thảo hoặc hỗ trợ các bên trong quá trình soạn thảo thỏa thuận giải quyết tranh chấp.

Thỏa thuận hòa giải thành gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Căn cứ tiến hành hòa giải;
- b) Thông tin cơ bản về các bên;
- c) Nội dung chủ yếu của vụ việc;
- d) Diễn biến của quá trình hòa giải;
- đ) Thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện;
- e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- g) Phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận;
- h) Chữ ký của các bên và của hòa giải viên.

3. Sau khi ký thỏa thuận hòa giải thành, các bên kết thúc tranh chấp và chịu sự ràng buộc của thỏa thuận đó.

Nhận xét 21:

Có thể tham khảo định nghĩa thỏa thuận hòa giải thành theo *Pháp lệnh về Hòa giải của Hongkong năm 2012* như sau:

“thỏa thuận hòa giải thành là thỏa thuận được xác lập bởi một số bên hoặc tất cả các bên trong tranh chấp giải quyết một phần hoặc toàn bộ nội dung vụ tranh chấp”.

Điều này cũng phù hợp với Điều 14 của Luật Mẫu. Việc định nghĩa rõ như vậy sẽ giúp phân biệt một cách rõ ràng giữa *“Thỏa thuận hòa giải”* và *“Thỏa thuận hòa giải thành”*.

Điều 26. Chấm dứt thủ tục hòa giải

Thủ tục hòa giải chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Khi các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành;
2. Khi hòa giải viên xét thấy không cần thiết phải tiếp tục thực hiện hòa giải, sau khi tham khảo ý kiến của các bên;
3. Khi một trong các bên tuyên bố với bên kia hoặc với hòa giải viên việc chấm dứt thủ tục hòa giải;

Nhận xét 22:

Điều này là sự tiếp thu Điều 11 của Luật mẫu tuy nhiên sự tiếp thu này chưa thực sự hoàn chỉnh.

- Để thuận tiện cho việc xác định thời điểm chấm dứt hòa giải, chúng tôi cho rằng điều khoản này nên sử dụng từ ngữ chính xác được sử dụng trong Điều 11 của luật Mẫu:

Thủ tục hòa giải chấm dứt:

1. Vào ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành.

2. Vào ngày hòa giải viên, sau khi tham khảo ý kiến của các bên, xét thấy không cần phải tiếp tục thực hiện hòa giải.

3. Vào ngày một trong các bên tuyên bố với bên kia hoặc với hòa giải viên việc chấm dứt thủ tục hòa giải

4. Vào ngày các bên thống nhất tuyên bố với hòa giải viên việc chấm dứt thủ tục hòa giải.

- Chúng tôi khuyến nghị cần thêm vào cả khoản 4 bởi khi cả hai bên thống nhất chấm dứt thủ tục hòa giải thì hòa giải cũng có thể kết thúc.
- Chúng tôi cũng ủng hộ ý kiến của WBIFC cho rằng các tuyên bố trong khoản này nên được xác lập bằng văn bản để tiện dẫn chiếu cho các thủ tục sau hòa giải (nếu có).

Điều 27. Mối liên hệ giữa hòa giải thương mại với tố tụng trọng tài và tố tụng tòa án

1. Trường hợp các bên đã thỏa thuận áp dụng thủ tục hòa giải đối với một tranh chấp đã phát sinh hoặc có thể sẽ phát sinh và cam kết không áp dụng thủ tục trọng tài hay thủ tục tố tụng tư pháp đối với tranh chấp đó trong một thời hạn xác định hoặc cho đến khi xảy ra một sự kiện xác định, thì cam kết đó sẽ được Hội đồng trọng tài hoặc Tòa án thừa nhận hiệu lực cho đến khi các điều kiện kèm theo cam kết đó được thỏa mãn, trừ trường hợp một bên thấy cần thiết phải tiến hành thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng tư pháp để bảo vệ quyền lợi của mình.

2. Việc tiến hành thủ tục trọng tài hoặc thủ tục tố tụng tư pháp không được coi là hành vi khước từ thỏa thuận hòa giải và cũng không làm chấm dứt thủ tục hòa giải.

Nhận xét 23:

Điều này là sự tiếp thu Điều 13 của Luật Mẫu và là một điều khoản tiên bộ, có thể giải quyết một số câu hỏi mà trước đây Luật TTTM chưa giải quyết được. Tuy nhiên điều khoản này chưa thực sự hoàn thiện lắm bởi nó vẫn chưa đưa ra được phương án giải quyết cụ thể cho một số vấn đề như:

- Nếu các bên có thỏa thuận hòa giải nhưng một bên vẫn đưa tranh chấp ra trọng tài mà chưa thông qua bước hòa giải thì yêu cầu của họ có được giải quyết không? Trong trường hợp là tòa án thì tòa án có thụ lý hay không và nếu có thụ lý thì có áp đặt chế tài gì đối với bên không thực hiện thỏa thuận hòa giải hay không?
- Nếu trọng tài hoặc tòa án đã thụ lý rồi mới nhận ra các bên có thỏa thuận hòa giải thì phải giải quyết như thế nào?

Những vấn đề này sẽ cần phải được làm rõ trong văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 28. Hiệu lực thi hành của thỏa thuận hòa giải thành

1. Khi các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành để giải quyết tranh chấp thì thỏa thuận hòa giải thành đó có hiệu lực bắt buộc đối với các bên.

2. Khuyến khích các bên đã có thỏa thuận hòa giải thành tự nguyện thi hành.

3. Thỏa thuận đạt được sau khi hòa giải thành có giá trị như một hợp đồng mới, các bên tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này.

Trường hợp một bên không thực hiện hoặc có vi phạm thì bên kia có quyền khởi kiện như đối với vi phạm một hợp đồng mới.

Nhận xét 24:

Trong Sơ thảo lần trước của Nghị định, Điều này có thêm khoản 4:

“Biên bản hòa giải thành có thể đăng ký tại tòa án, thông qua đó chuyển cho cơ quan thi hành án hỗ trợ thi hành, hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải xác nhận và trực tiếp chuyển cho cơ quan thi hành án.”

Nhưng trong bản Dự thảo này đã được lược bỏ, chúng tôi cho rằng dự thảo này phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và trình độ phát triển của Việt nam hiện nay hơn là quy định tăng tính hiệu quả của việc giải quyết tranh chấp bằng Hòa giải như Chỉ thị 2008/52/EC của Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu về một số khía cạnh của Hòa giải trong các vấn đề Dân sự và Thương mại⁷. Điều 6 của Chỉ thị này quy định rằng: các quốc gia thành viên phải *đảm bảo một hoặc các bên trong tranh chấp có thể thi hành được thỏa thuận hòa giải thành thông qua một phán quyết hoặc quyết định của tòa án hoặc cơ quan thi hành án* trừ khi thỏa thuận đó trái với pháp luật của quốc gia thành viên.

Điều 29. Hòa giải không thành

Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận. Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Phí, chi phí hòa giải

1. Phí hòa giải là khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, bao gồm:

- a) Thù lao hòa giải viên, chi phí đi lại và các chi phí khác cho hòa giải viên;
- b) Phí tham vấn chuyên gia và các trợ giúp khác theo yêu cầu của hòa giải viên;
- c) Phí hành chính; phí sử dụng các dịch vụ tiện ích khác được cung cấp bởi tổ chức hòa giải;
- d) Phí chỉ định hòa giải viên của theo yêu cầu của các bên tranh chấp.

⁷ Toàn văn bản tiếng Anh của Chỉ thị có thể truy cập trực tiếp tại <http://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32008L0052&from=EN>

2. Phí hòa giải do tổ chức hòa giải ấn định. Trường hợp vụ tranh chấp được giải quyết bởi một hòa giải viên độc lập, phí hòa giải do hòa giải viên đó ấn định và thông báo trước cho các bên tranh chấp.

Nhận xét 25:

- Bản chất của Hòa giải là việc một người thứ ba (hòa giải viên) hỗ trợ cho các bên tranh chấp trong việc đạt được thỏa thuận để giải quyết tranh chấp. Do đó, trong Hòa giải không có việc Hòa giải viên yêu cầu tham vấn chuyên gia như trong tố tụng trọng tài. Do đó, chúng tôi khuyến nghị bỏ điểm b của Khoản 1.
- Như đã phân tích ở trên, mối quan hệ giữa Hòa giải viên và các bên là mối quan hệ hợp đồng, do đó chi phí của việc Hòa giải sẽ do Hòa giải viên và các bên thỏa thuận và quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ Hòa giải. Tổ chức hòa giải hay kể cả hòa giải viên hoạt động độc lập không thể có quyền ấn định các loại chi phí này.

Chương V

QUẢN LÝ VỀ TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động hòa giải thương mại

1. Quản lý nhà nước về hòa giải thương mại bao gồm các nội dung sau đây:

a) Ban hành và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải thương mại;

b) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Văn phòng hòa giải thương mại;

c) Công bố danh sách hòa giải viên của các Trung tâm hòa giải thương mại hoạt động tại Việt Nam;

d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hòa giải thương mại; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hòa giải thương mại; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng hòa giải viên;

đ) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về hòa giải thương mại;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động này theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải thương mại.

3. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải thương mại.

4. Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giúp Bộ Tư pháp thực hiện một số nhiệm vụ theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp và quy định tại Nghị định này.

Điều 32. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải thương mại.

2. Các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức chủ quản ra quyết định thành lập Trung tâm hòa giải thương mại trực thuộc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp quản lý, theo dõi, giám sát về tổ chức, hoạt động hòa giải thương mại theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng.... năm ...

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 34. Hướng dẫn thi hành

Trong phạm vi thẩm quyền của mình, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, PL (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng